CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

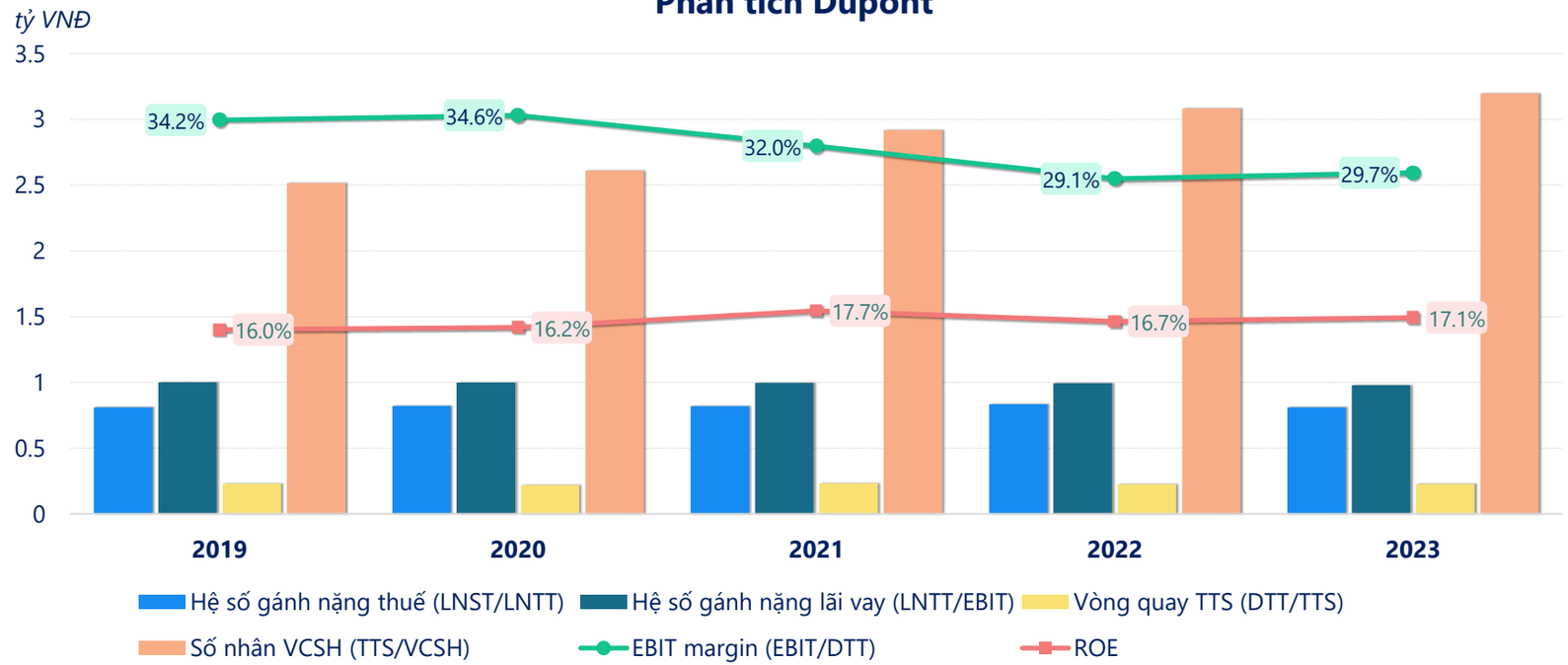
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	36,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	27,014 - 38,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	995
Số lượng CPLH (CP)	27,344,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,305
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	3,788
P/E	9.6

	YTD	1T	3T	6T
SZL	23.0%	-2.4%	9.8%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

441

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.0| 7.5%

LN sau thuế

2023

104

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.80| 4.4%

ROE

2023

17.1%

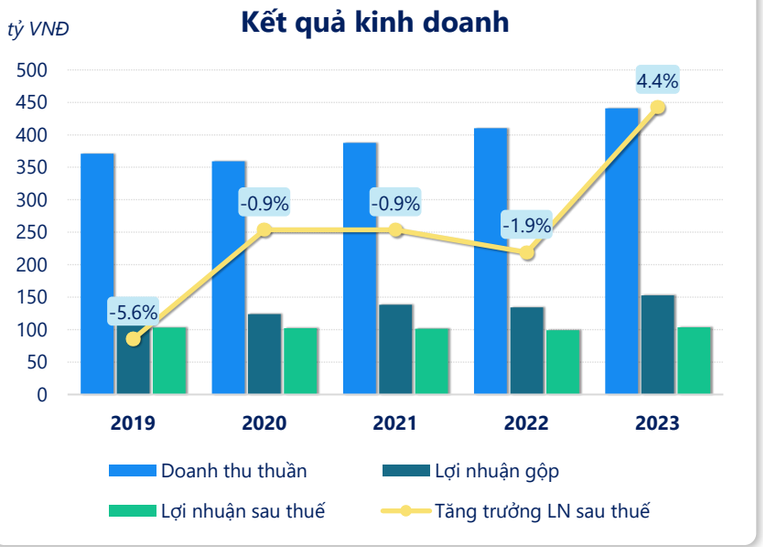
+/- YoY: ▲ 0.3%

ROA

2023

5.3%

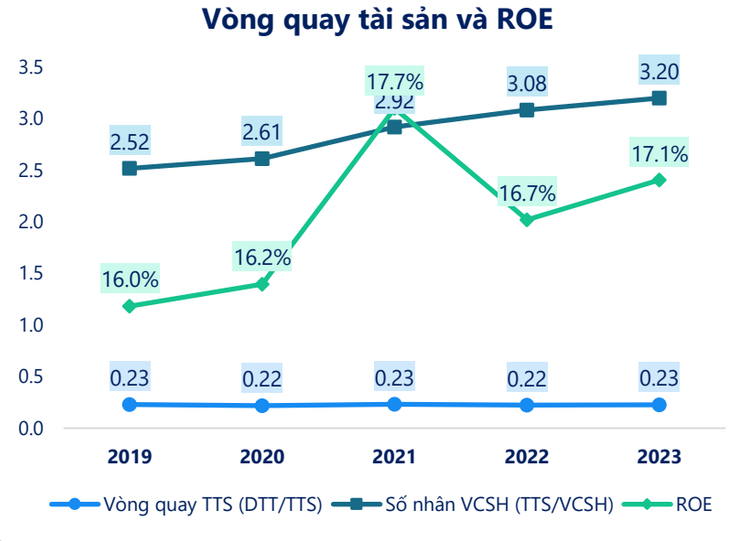
+/- YoY: ▼ 0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

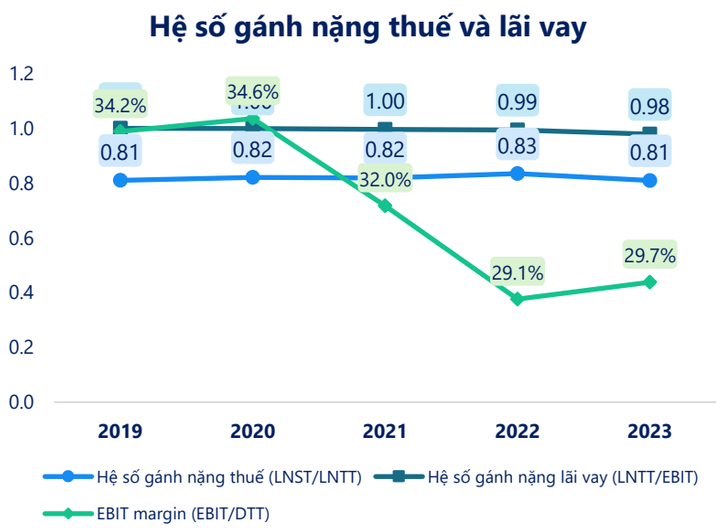
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **SZL** ghi nhận doanh thu thuần **441.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.47%** và **tăng 4.39%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

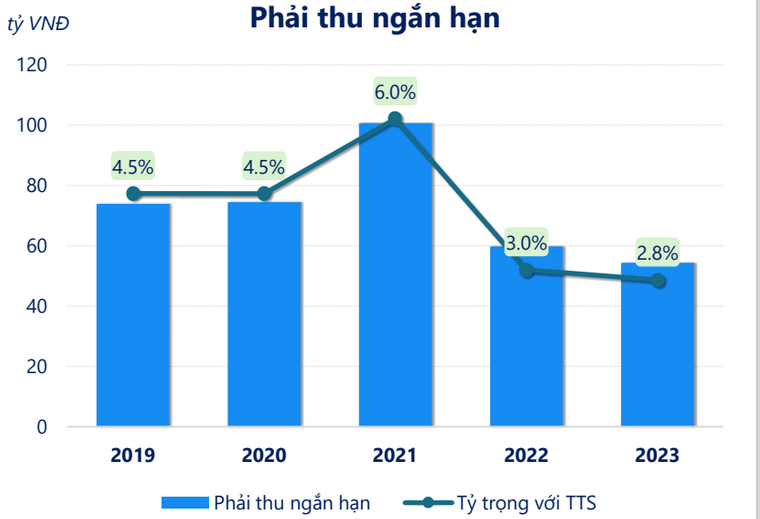


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

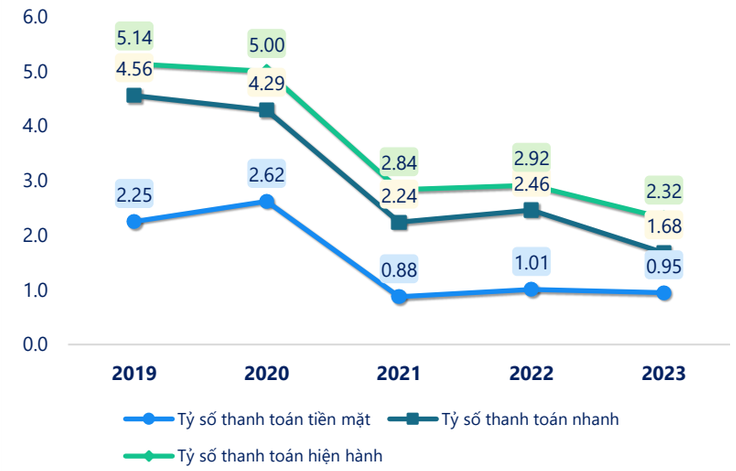
Phải thu ngắn hạn



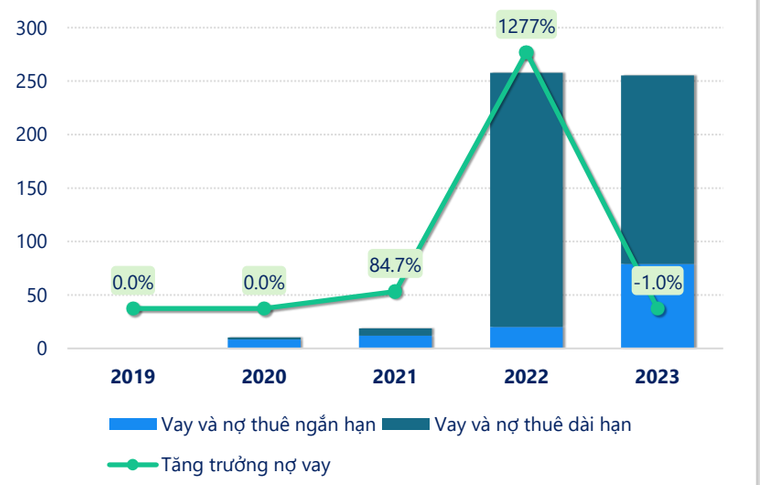
Hàng tồn kho



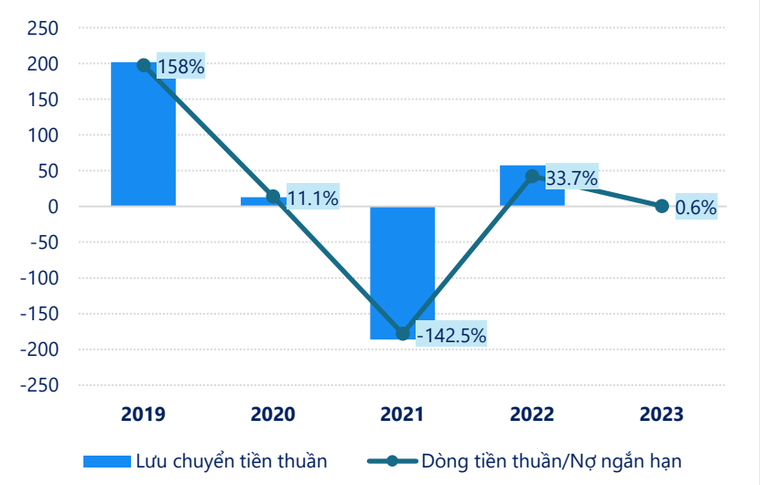
Chỉ số thanh khoản



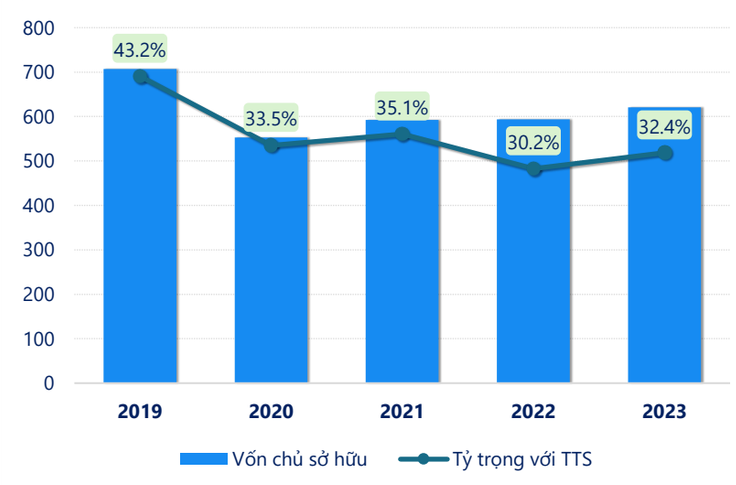
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,916**	**1,968**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	424	498	-14.8%
Tiền và tương đương tiền	174	172	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	177	-60.5%
Phải thu ngắn hạn	54.4	59.8	-9.0%
Hàng tồn kho	116	77.7	49.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.63	10.9	-11.7%
Tài sản dài hạn	**1,492**	**1,471**	**1.4%**
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	202	224	-9.5%
Bất động sản đầu tư	502	364	38.0%
Tài sản dở dang	297	385	-23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	271	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**217**	**223**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,295	1,374	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**183**	**171**	**7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.9	20.2	291%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.3	69.1	-48.9%
Nợ dài hạn	1,112	1,204	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	176	238	-25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**621**	**594**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**621**	**594**	**4.5%**
Vốn điều lệ	291	200	45.6%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**371**	**359**	**388**	**410**	**441**
Giá vốn hàng bán	252	236	249	276	289
Lợi nhuận gộp	**119**	**124**	**138**	**134**	**153**
Doanh thu HĐTC	47.1	45.0	27.4	31.5	25.1
Chi phí TC	0.00	0.15	0.54	0.68	2.80
Chi phí lãi vay	**0**	**0.15**	**0.54**	**0.68**	**2.80**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.69	3.70	2.58	2.89	3.75
Chi phí QLDN	39.3	40.9	40.6	44.4	46.3
LN thuần từ HĐKD	**122**	**124**	**122**	**118**	**125**
Lợi nhuận khác	4.89	0.37	1.30	1.09	3.11
LN trước thuế	**127**	**124**	**123**	**119**	**128**
Lợi nhuận sau thuế	**103**	**102**	**101**	**99.2**	**104**
LNST của CĐ cty mẹ	**103**	**102**	**101**	**99.2**	**104**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	155	102	178	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	-97.8	-242	-269	-82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.3	-44.4	-45.9	148	-76.9
Tiền đầu kỳ	85.9	288	300	114	172
Lưu chuyển tiền thuần	**202**	**12.7**	**-186**	**57.5**	**1.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.08	0.39	0.31
Tiền cuối kỳ	288	300	114	172	174